

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 17-11-2020

V/ v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- T *phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thủy

Ông Bằng Công Hiệp

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:* Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2020/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2020/QĐXX-PT ngày 13 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Tiến T, sinh năm 1984.

Nơi đăng ký HKTT: Xóm QT, xã TT, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Chị Lê Thị E, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký HKTT: Xóm QT, xã TT, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt tại phiên tòa)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Vũ Vinh Q, sinh năm 1990

Nơi đăng ký HKTT: Xóm ĐC, xã PT, T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ hiện nay: Số 272 đường PĐ, phường PĐ, T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hà Thị O, sinh năm 1958, có mặt.

- Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1960, có mặt.

- Bà Trần Thị T- sinh năm 1962, có mặt.

Đều trú tại: Xóm QT, xã TT, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Chị Lê Thị E là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân:

- Nguyên đơn anh Phạm Tiến T trình bày: Anh kết hôn với chị Lê Thị E năm 2005, khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm vì hai người không hợp nhau. Vợ chồng anh chị không thể tiếp tục sống với nhau được nữa nên hiện tại đã ly thân. Anh T xác định hiện anh không còn tình cảm với chị E, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị E.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Lê HA(sinh ngày 24/8/2006) và Phạm Hà A(sinh ngày 09/5/2012). Khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được nuôi con chung và không yêu cầu chị E cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Lê Thị E trình bày: Chị xác định thời gian và điều kiện kết hôn như anh T trình bày là chính xác. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì anh T đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan 03 năm rồi về nước, sau đó lại đi tiếp 03 năm nữa. Lần thứ hai sau khi về nước, anh T không về nhà mà tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Anh tự sống ly thân với vợ con từ đó đến giờ, thực chất vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Chị xác định hiện nay tình cảm không còn vì đã ly thân quá lâu.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định trong thời gian anh T đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài, chị có đứng ra trả các khoản tiền sau:

1. Lãi ngân hàng: 23.500.000 đồng;
2. Trả tiền vay vốn nước sạch: 8.000.000 đồng;
3. Anh T vay của bà Hà Thị O (mẹ chị E): 6.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999.
4. Anh T có bán 2 chỉ vàng 9999 của chị lấy tiền đi Đài Loan. (Trong số tiền và vàng này chị đề nghị anh T phải trả chị số tiền 37.500.000 đồng và 03 chỉ vàng)
5. Trong thời gian anh T đi lao động xuất khẩu chị biết được anh T đã gửi tiền về cho bố mẹ anh là bà K, ông H để mua 03 thửa đất với tổng số tiền 200.000.000 đồng (Số tiền mua đất này chị đề nghị chia đôi).
6. Yêu cầu anh T phải thanh toán phí tổn nuôi con chung từ năm 2007 cho đến nay với mức lương anh đi xuất khẩu lao động.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà K và ông H trình bày: Ông bà thừa nhận trong thời gian anh T đi lao động xuất khẩu có gửi về cho ông bà số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) để mua 01 thửa đất ở xã TT. Khoảng 05 tháng sau, khi anh T về nước ông bà đã trả lại số tiền đó cho anh T rồi. Số tiền ông bà vay ngân hàng, ông bà trả cả gốc lẫn lãi. Ngoài ra hàng tháng anh T vẫn

gửi tiền về cho ông bà, để ông bà sang đưa cho chị E chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu. Mỗi năm bà K đưa tiền cho chị E 02 lần, mỗi lần 10.000.000đ (Mười triệu đồng), thường là vào đầu năm học và tết nguyên đán.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị O trình bày: Năm 2012, bà có cho anh T vay 01 chỉ vàng 9999 và 6.000.000đ (sáu triệu đồng) nay bà yêu cầu anh T trả lại cho bà số tiền 6.000.000đ và 01 chỉ vàng 9999.

Với nội dung trên, tại bản án số 08/2020/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39 và các Điều 147, 200, 207, 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Tiến T.

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Tiến T ly hôn chị Lê Thị E.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Lê HA–sinh ngày 24/8/2006 cho anh Phạm Tiến T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Phạm Hà A- sinh ngày 09/5/2012 cho chị Lê Thị E trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị E không phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho nhau. Cả hai được quyền đi lại thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết

4. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết

5. Về yêu cầu phản tố:

- Chấp nhận rút 1 phần yêu cầu của chị Lê Thị E.

- Bác yêu cầu phản tố về số tiền 8.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 9999 và yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Không xem xét số tiền và vàng của bà Hà Thị O, khi nào bà O có đơn yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/7/2020 (dấu công văn đến ngày 20/7/2020) chị Lê Thị E có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận các đề nghị của chị và bà O trong quá trình giải quyết vụ án .

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lê Thị E giữ nguyên nội dung kháng cáo đối với yêu cầu anh T phải trả cho mẹ chị là bà Hà Thị O số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) và 01 chỉ vàng 9999. Tiền phí tổn nuôi chung từ năm 2007 (khi anh T đi xuất khẩu lao động) đến nay là 388.500.000 đồng. Chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung số tiền 1.500.000đ/tháng. Chị E xác định, cả hai con chung của chị E từ nhỏ đến nay ở cùng chị, từ khi Tòa án nhân dân huyện PL xét xử giao cháu Phạm Lê HA–sinh ngày 24/8/2006 cho anh Phạm Tiến T trực tiếp nuôi dưỡng, hiện nay anh T không có mặt tại địa phương. Chị là người trực tiếp chăm sóc cả hai con chung. Chị có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cả hai con chung.

Nguyên đơn anh Phạm Tiến T vắng mặt tại phiên tòa.

Bố mẹ anh T đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân H và bà Trần Thị K xác nhận anh T hiện đang làm đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương. Ông Trường, bà K trình bày hàng năm anh T vẫn gửi tiền về cho ông bà, để ông bà đưa cho chị E nuôi dưỡng các con. Mỗi năm ông bà đưa hai lần, mỗi lần khoảng 10 triệu đồng. Việc chị E cho rằng anh T không cấp dưỡng nuôi con trong thời kỳ hôn nhân là không đúng. Đối với yêu cầu kháng cáo của chị E được trực tiếp nuôi cả hai con chung của anh T và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị O trình bày: Năm 2012, bà có cho anh T vay 01 chỉ vàng 9999 và số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Bà yêu cầu anh T phải trả lại số tiền và vàng đó cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, việc chị E yêu cầu anh T phải trả chị số tiền cấp dưỡng nuôi con chung trong thời gian anh T đi Đài Loan xuất khẩu lao động là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị E về nội dung này. Về số tiền 6.000.000đ và 01 chỉ vàng 9999 bà O cho anh T vay, sau khi xét xử sơ thẩm bà O không có đơn kháng cáo, do vậy không có căn cứ xem xét giải quyết. Đối với kháng cáo của chị E được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung, tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Tiến T vắng mặt, bố mẹ anh T cũng xác nhận hiện tại anh đang đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 /2016 ngày 30/12/2016 Chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Lê Thị E. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 08 ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện PL về phần con chung. Giao cả hai con chung Phạm Lê Hải Anh và Phạm Hà A cho chị E trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Về án phí chị E không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị E làm trong hạn luật định, đã nộp đủ phí kháng cáo là hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Tiến T. Anh Phạm Tiến T được ly hôn với chị Lê Thị E. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên không kháng cáo nội dung này, nên cấp phúc thẩm không xem xét .

Về yêu cầu phản tố của chị E: Số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và 02 chỉ

vàng 9999 chị E yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm chị E không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này.

Về yêu cầu anh T phải trả cho chị số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung từ năm 2007 cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu trong hồ sơ và lời khai của bố mẹ anh T tại phiên tòa phúc thẩm xác định anh T có gửi tiền về cho mẹ anh là bà Thùy để bà đưa chị E nuôi dưỡng các con. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị E không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm căn cứ cho việc kháng cáo và không có căn cứ chứng minh về việc trong thời kỳ hôn nhân các bên có tranh chấp về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do vậy, Tòa sơ thẩm bác phần yêu cầu này của chị E là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) và 01 chỉ vàng 9999 chị E yêu cầu Tòa án giải quyết, theo các tài liệu trong hồ sơ, tại phiên tòa sơ thẩm bà O đã rút yêu cầu đòi nợ đối với anh T. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà O không có yêu cầu độc lập, sau khi nhận bản án sơ thẩm bà O cũng không làm đơn kháng cáo. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét, nếu bà O có đơn yêu cầu thì sẽ khởi kiện trong vụ án dân sự khác.

Về con chung: Anh T và chị E có 02 con chung là Phạm Lê HA, sinh ngày 24/8/2020 và Phạm Hà A sinh ngày 09/5/2012. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là Phạm Lê HA—sinh ngày 24/8/2006, giao con chung là Phạm Hà A- sinh ngày 09/5/2012 cho chị Lê Thị E trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tuy nhiên tại phiên tòa, bố mẹ anh T là ông H, bà K đều xác nhận hiện nay anh T đang đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương, hiện nay con chung đang ở cùng với chị E chăm sóc. Để đảm bảo các điều kiện phát triển về mọi mặt cho cháu Phạm Lê HA. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo chị E, giao cả hai con chung là Phạm Lê HA và Phạm Hà A cho E trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cả hai con chung là 1.500.000đồng/tháng (mỗi con 750.000đồng/1tháng), thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày xét xử đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị E không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm. Anh T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con vào Ngân sách nhà nước

[4]. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147, Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị Lê Thị E.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 08 ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện PL về phần nuôi con chung; Giữ nguyên quyết định giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung và yêu cầu phản tố.

Căn cứ Điều 51; 53;56;58;81;82;83 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 147; 207,227,273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho anh Phạm Tiến T ly hôn với chị Lê Thị E.

2. Về con chung: Giao hai con chung Phạm Lê HA(sinh ngày 24/8/2020) và Phạm Hà A (sinh ngày 09/5/2012) cho chị Lê Thị E trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Anh T có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con chung là Phạm Lê HA và Phạm Hà A số tiền là 1.500.000đồng/01tháng (mỗi con chung 750.000đồng/1 tháng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày xét xử đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

4. Về yêu cầu phản tố: Chấp nhận rút một phần yêu cầu của chị Lê Thị E.

Bác yêu cầu phản tố về số tiền 8.000.000 đ (Tám triệu đồng); 02 (hai) chỉ vàng 9999 và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung từ năm 2007.

Không xem xét số tiền và vàng của bà Hà Thị O, khi nào bà O có đơn yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí: Anh Phạm Tiến T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018985 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL. Anh T phải nộp 300.000 đồng(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con vào Ngân sách nhà nước.

Chị Lê Thị E không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, được trả lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004145 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện PL ngày 22/7/2020.

Chị E phải chịu 360.000đ (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí về yêu cầu phản tố, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018989 ngày 27/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PL. Chị E còn phải nộp thêm 60.000đ (Sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí về yêu cầu phản tố.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện PL;
- THADS huyện PL;
- UBND xã TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương.

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bằng Công Hiệp- Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Hồng Phương

